

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 498/QĐ-ĐHCNĐN, ngày 25 tháng 11 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai)

Tên chương trình: Chương trình đào tạo ngành Truyền thông đa phương tiện

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Truyền thông đa phương tiện

Mã số: 7320104

Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung

Tên văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân Truyền thông đa phương tiện

PHẦN A. THÔNG TIN CHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Mục tiêu chương trình đào tạo (PO)

1.1. Mục tiêu chung

Mục tiêu của Chương trình đào tạo cử nhân Truyền thông đa phương tiện cung cấp cho người học nắm vững cấu trúc cốt lõi về lý thuyết truyền thông, ngôn ngữ truyền thông, lý luận chính trị, thiết bị truyền thông, thành thạo kỹ năng, kiến thức công nghệ và ứng dụng trí tuệ AI trong sáng tạo và sản xuất chương trình truyền thông, chiến dịch quảng cáo thương hiệu. Chương trình đào tạo được kết hợp lý thuyết, thực hành và tư duy quản lý sản xuất và xây dựng dự án. Sinh viên tốt nghiệp từ chương trình này sẽ có kiến thức và công cụ để tham gia vào các dự án: sáng tạo chiến dịch truyền thông và quảng cáo; thiết kế và xây dựng chương trình tổ chức sự kiện; xây dựng, sản xuất chương trình và thương hiệu cho các doanh nghiệp, xây dựng các chương trình truyền thông trực tuyến trên nền tảng xã hội, ... qua đó thúc đẩy tinh thần học tập suốt đời và làm việc trong môi trường đa văn hóa.

1.2. Mục tiêu cụ thể của CTĐT

Mục tiêu cụ thể (POs)	Nội dung
PO1	Người học có khả năng trở thành lãnh đạo, chuyên gia tại các doanh nghiệp/tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước về lĩnh vực báo chí, truyền thông, ngôn ngữ truyền thông và các lĩnh vực có liên quan.
PO2	Người học đạt được các kỹ năng xây dựng dự án, kỹ năng thiết bị và phương tiện về phần mềm, công cụ AI truyền thông, có khả năng đề xuất các ý tưởng, có tư duy hệ thống để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực sản xuất chương trình, sản phẩm truyền thông đa phương tiện và các lĩnh vực có liên quan trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Mục tiêu cụ thể (POs)	Nội dung
PO3	Người học có ý thức học tập suốt đời, có tác phong và thái độ ứng xử chuyên nghiệp trong môi trường báo chí và truyền thông, có ý thức trách nhiệm với bản thân, cộng đồng xã hội trong quá trình phát triển và hội nhập quốc tế của đất nước.

*** Bảng đối sánh Mục tiêu CTĐT với Sứ mạng, Tầm nhìn của Trường và Khung trình độ quốc gia Việt Nam**

Bảng đối sánh mục tiêu CTĐT (PO) với sứ mạng, tầm nhìn của Trường

Sứ mạng, tầm nhìn của trường	PO1	PO2	PO3
Sứ mạng: Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng dựa trên nền tảng công nghệ và trải nghiệm; nghiên cứu ứng dụng khoa học và chuyển giao tri thức đáp ứng nhu cầu xã hội, hội nhập quốc tế và phát triển bền vững.	x	x	x
Tầm nhìn: Đến năm 2035, Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai trở thành Trường Đại học nghiên cứu ứng dụng có uy tín ở trong nước và khu vực, với môi trường giáo dục hiện đại tất cả vì người học và phục vụ cộng đồng.	x	x	x

**BẢNG ĐỐI SÁNH MỤC TIÊU CTĐT (PO)
VỚI KHUNG TRÌNH ĐỘ QUỐC GIA VIỆT NAM**

Mục tiêu CTĐT (PO)	Khung trình độ Quốc gia Việt Nam														
	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	3.1	3.2	3.3	3.4
PO1	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
PO2	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x
PO3	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x		x	x

Khung trình độ Quốc gia Việt Nam

Ký hiệu	Kiến thức	Ký hiệu	Kỹ năng	Ký hiệu	Mức tự chủ và trách nhiệm
1.1	Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo	2.1	Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp	3.1	Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.
1.2	Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật	2.2	Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và người khác	3.2	Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định
1.3	Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc	2.3	Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.	3.3	Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.
1.4	Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.	2.4	Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm	3.4	Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện các hiệu quả hoạt động.
1.5	Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn	2.5	Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.		
		2.6	Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam		

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)

Kiến thức	
PLO 1: Vận dụng kiến thức khoa học xã hội, tự nhiên, chính trị và pháp luật trong quá trình học tập, nghiên cứu và thực hiện các công việc phát triển ngành Truyền thông đa phương tiện.	PI 1.1: Vận dụng kiến thức khoa học xã hội, hệ thống lý thuyết và ngôn ngữ báo chí và truyền thông để phát triển chương trình, dự án về truyền thông.

	PI 1.2: Vận dụng kiến logic khoa học tự nhiên để xây dựng các mô hình tính toán trong xây dựng dự án truyền thông. PI 1.3. Vận dụng kiến thức chính trị và pháp luật trong quá trình học tập, nghiên cứu và hoạt động thực tiễn.
PLO 2: Phân tích các yếu tố liên quan trong truyền thông, quảng cáo và tiếp thị, lập chiến lược, trình bày bằng lời nói và văn bản trước các bên liên quan để xây dựng chiến lược phát triển mục tiêu truyền thông.	PI 2.1: Phân tích mối quan hệ các quy trình, phương pháp trong truyền thông, quảng cáo và tiếp thị để đạt được mục tiêu trong xây dựng chiến lược. PI 2.2: Phân tích kiến thức trình bày, soạn thảo các chiến dịch truyền thông một cách thành thạo để đạt được mục tiêu đề ra.
PLO 3: Vận dụng các kiến thức phần mềm thiết kế, kỹ thuật chụp, quay và biên tập, ứng dụng AI trong sản xuất và sáng tạo nội dung chương trình truyền thông.	PI 3.1: Vận dụng thành thạo các phần mềm đồ họa, dựng phim, các ứng dụng AI trong xử lý kịch bản, hình ảnh và âm thanh để sản xuất các chương trình truyền thông có hiệu quả. PI 3.2: Vận dụng kiến thức chụp, ghi hình một cách nghệ thuật để thực hiện các dự án sản xuất chương trình truyền thông hiệu quả.
PLO 4: Sáng tạo và xây dựng các chiến lược truyền thông thông qua các dự án thực tiễn: nội dung và hình thức mang giá trị mới cho thương hiệu.	PI 4.1: Sáng tạo nội dung các chiến dịch truyền thông gắn liền với các dự án phát triển thương hiệu cụ thể, góp phần quảng bá và phát triển thương hiệu. PI 4.2: Sáng tạo hình thức các sản phẩm truyền thông có giá trị ứng dụng và thẩm mỹ cao
Kỹ năng	
PLO 5: Vận dụng thành thạo kỹ năng công nghệ thông tin, kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm và tư duy phản biện để sống, làm việc và học tập hiệu quả trong môi trường đa văn hóa.	PI 5.1: Vận dụng các kỹ năng ngoại ngữ một cách thành thạo để giao tiếp, nghiên cứu tài liệu trong hoạt động truyền thông. PI 5.2: Vận dụng các kỹ năng và kiến thức tin học cơ bản trong xử lý các công việc chuyên môn về truyền thông và quảng cáo. PI 5.3. Vận dụng thành thạo kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm và tư duy phản biện để sống, làm việc và học tập hiệu quả trong môi trường đa văn hóa.

PLO 6: Vận dụng, xử lý khủng hoảng trong truyền thông và quảng cáo để giải quyết các vấn đề liên quan.	PI 6.1: Vận dụng các kiến thức báo chí, truyền thông, nghệ thuật, marketing để giải quyết các khủng hoảng truyền thông trong thực tiễn. PI 6.2: Vận dụng các kiến thức và phân tích bản chất của truyền thông trong thời đại số để giải quyết các vấn đề đối mặt trong giải quyết khủng hoảng.
PLO 7: Vận dụng các kỹ năng nghề nghiệp, nắm vững các công cụ phần mềm để triển khai trong quá trình sản xuất chương trình truyền thông đa phương tiện.	PI 7.1: Vận dụng thành thạo kỹ năng quay, chụp để đạt được sự chuẩn mực trong khai thác và lấy tư liệu thực tế. PI 7.2: Vận dụng các kỹ năng và công cụ của phần mềm, AI trong xử lý và biên tập sản xuất chương trình.
PLO 8: Đánh giá các kỹ năng làm việc nhóm, tư duy phản biện, tính độc lập, tương tác và xử lý các tình huống một cách linh hoạt và sáng tạo.	PI 8.1: Đánh giá kỹ năng tương tác và xây dựng tính độc lập trong giải quyết vấn đề liên quan. PI 8.2: Đánh giá tính phản biện cao khi nhận thức hoặc chứng kiến các vấn đề của thực tế.
Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
PLO 9: Tuân thủ các quy định của pháp luật và đạo đức nghề nghiệp; hình thành ý thức rèn luyện bản thân và học tập suốt đời, có trách nhiệm đối với sự phát triển của cộng đồng và xã hội.	PI 9.1: Thể hiện ý thức tinh thần độc lập trong sáng tạo và phát triển chiến dịch truyền thông trên tinh thần tuân thủ Luật sở hữu trí tuệ. PI 9.2: Thể hiện kiến thức, kỹ năng chuyên môn thông qua tự học và học tập suốt đời, có trách nhiệm đối với sự phát triển của cộng đồng và xã hội.

★ Bảng đối sánh Chuẩn đầu ra (PLOs) với Mục tiêu đào tạo (PO)

Nội dung PLO	PO1	PO2	PO3
PLO 1: Vận dụng kiến thức khoa học xã hội, tự nhiên, chính trị và pháp luật trong quá trình học tập, nghiên cứu và thực hiện các công việc phát triển ngành Truyền thông đa phương tiện.	x		x
PLO 2: Phân tích các yếu tố liên quan trong truyền thông, quảng cáo và tiếp thị, lập chiến lược, trình bày bằng lời nói và văn bản trước các bên liên quan để xây dựng chiến lược phát triển mục tiêu truyền thông.	x	x	x

Nội dung PLO	PO1	PO2	PO3
PLO 3: Vận dụng các kiến thức phần mềm thiết kế, kỹ thuật chụp, quay và biên tập, ứng dụng AI trong sản xuất và sáng tạo nội dung chương trình truyền thông.		x	x
PLO 4: Sáng tạo và xây dựng các chiến lược truyền thông thông qua các dự án thực tiễn: nội dung và hình thức mang giá trị mới cho thương hiệu.		x	x
Kỹ năng			
PLO 5: Vận dụng thành thạo kỹ năng công nghệ thông tin, kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng mềm để sống, làm việc và học tập hiệu quả trong môi trường đa văn hoá.	x	x	x
PLO 6: Vận dụng, xử lý khủng hoảng trong truyền thông và quảng cáo để giải quyết các vấn đề liên quan.	x	x	
PLO 7: Vận dụng các kỹ năng nghề nghiệp, nắm vững các công cụ phần mềm để triển khai trong quá trình sản xuất chương trình truyền thông đa phương tiện.	x	x	x
PLO 8: Đánh giá các kỹ năng làm việc nhóm, tư duy phản biện, tính độc lập, tương tác và xử lý các tình huống một cách linh hoạt và sáng tạo.		x	x
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
PLO 9: Tuân thủ các quy định của pháp luật và đạo đức nghề nghiệp; hình thành ý thức rèn luyện bản thân và học tập suốt đời, có trách nhiệm đối với sự phát triển của cộng đồng và xã hội.	x		x

3. Vị trí việc làm sau tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp ngành Truyền thông đa phương tiện sẽ đảm nhận các vị trí sau: Giám đốc quảng cáo truyền thông; Điều hành tài khoản; Trình quản lý chiến dịch truyền thông; Giám đốc kinh doanh quảng cáo; Giám đốc sáng tạo; Nhà quản lý sự kiện; Giám đốc tiếp thị; Giám đốc truyền thông; Giám đốc quảng cáo trực tuyến; Quản lý lưu lượng in; Điều phối viên quảng cáo; Giám đốc thương hiệu; Nhà chiến lược khách hàng; Điều phối viên Truyền thông; Nhà phát triển Chuyên gia Quảng cáo Kỹ thuật số; Người lập kế hoạch truyền thông; Nhà phân tích nghiên cứu truyền thông; Điều phối viên Quảng cáo trực tuyến; Nhà tư vấn phân tích trang website, Nhà quản lý xây dựng chiến lược quảng cáo.

4. Phương thức và đối tượng tuyển sinh

Theo Quy chế tuyển sinh chung của Trường và của Bộ GD&ĐT.

5. Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

5.1. Quy trình đào tạo

Chương trình học được thực hiện trong 4 năm (mỗi năm học có 2 học kỳ). Học kỳ cuối cùng của khóa học sinh viên sẽ đi thực tập tốt nghiệp và thực hiện làm Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp (hoặc học các học phần thay thế).

5.2. Điều kiện tốt nghiệp

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Tích lũy đủ số tín chỉ học phần và khối lượng của chương trình đào tạo (126 TC);
- Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa đạt từ 5,00 trở lên theo thang điểm 10;
- Có các chứng chỉ/chứng nhận ngoại ngữ, tin học, kỹ năng mềm, Giáo dục Quốc phòng - An ninh theo quy định, có kết quả đạt học phần Giáo dục thể chất;
- Có đủ số ngày công tác xã hội, hoàn thành nghĩa vụ học phí và các khoản ngoài học phí: ký túc xá, thư viện, đoàn phí và các khoản khác (nếu có).

6. Điều kiện đảm bảo chất lượng của ngành

6.1. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

a) Nguồn lực chung của Trường

Nhà trường có đầy đủ cơ sở vật chất phục vụ cho tất cả ngành, chuyên ngành đào tạo trong nhà trường, bao gồm 91 phòng học lý thuyết với diện tích 12.311 m²; 44 phòng thí nghiệm và thực hành có đủ trang thiết bị cho sinh viên, cao học viên và nghiên cứu sinh. Việc triển khai chương trình đào tạo tiến sĩ Quản lý kinh tế sử dụng chung hệ thống CSVC chung của trường; phòng học, hội thảo được đầu tư theo hướng tiên tiến, hiện đại, tiện ích. Ngoài ra, NCS có thể sử dụng tiện ích các học tự học, phòng máy tại Thư viện có các phần mềm cơ bản phục vụ nghiên cứu Quản lý kinh tế.

Bảng 1: Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thực hiện chương trình đào tạo

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần /môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	94	8.334	Tất cả các học phần	Cả năm	
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	01	710	Các học phần lý luận chính trị	Cả năm	
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	01	260	Các học phần lý luận chính trị	Cả năm	
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	37	2.930	Tất cả các học phần	Cả năm	

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần /môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	49	3.111	Tất cả các học phần	Cả năm	
1.5	Số phòng học đa phương tiện	01	93	Các học phần cần sử dụng máy tính, kết nối mạng và âm thanh	Cả năm	
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian	05	1.230		Cả năm	
2	Thư viện, trung tâm học liệu	01	3.123		Cả năm	
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	39	12.125	Các học phần thực hành	Cả năm	

b) Nguồn lực đặc thù của ngành

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập					Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Số người học/máy, thiết bị	Ghi chú
STT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị				
1	Hệ thống Cisco	Hãng Cisco (Mỹ), 2019	01	Hệ thống	Thực hành phần mềm ứng dụng cho	Cả năm	25	
2	Máy quay phim Sony	Nhật, 2019	01	Cái	quảng cáo I; Thực hành phần mềm	Cả năm	1	
3	Chân máy chụp hình	Trung Quốc, 2022	01	Cái	ứng dụng trong quảng cáo II; Thiết	Cả năm	1	
4	Gimbal chống rung	Trung Quốc, 2022	01	Cái	kế đồ họa nghệ thuật I; Thiết kế đồ	Cả năm	1	
5	Đèn chụp hình thẻ	Trung Quốc, 2017	02	Cái	họa nghệ thuật II; Sản xuất và biên	Cả năm	2	
6	Hệ thống phong xám	Trung Quốc, 2018	01	Cái	tập video; Kỹ thuật nhiếp ảnh và quay	Cả năm	2	
7	Đèn chụp hình thẻ lấy ven	Trung Quốc, 2018	01	Cái	phim số; Nguyên lý thiết kế Website;	Cả năm	2	
8	Mic ghi âm cổng USB	Trung Quốc, 2017	01	Cái	Quảng cáo và xúc tiến bán hàng;	Cả năm	1	
9	Tivi Toshiba LED 49L3650VN	Trung Quốc, 2018	03	Cái	Quảng cáo thông minh; Đánh giá	Cả năm	2	
10	Bộ tali 3 máy quay	Trung Quốc, 2018	03	Bộ	bản quyền quảng cáo; Truyền thông,	Cả năm	1	

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập					Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Số người học/máy, thiết bị	Ghi chú
STT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị				
11	Camera 4K Panasonic Professional	Nhật, 2019	03	Cái	thông tin bằng thị giác; Viết cho phương tiện thị giác; Thiết kế đồ họa cho quảng cáo xã hội và thương mại; Quảng cáo phương tiện điện tử; Sản xuất chương trình quảng cáo trên truyền hình; Viết kịch bản cho quảng cáo; Sản xuất phim quảng cáo; Sản xuất chương trình Radio; Quảng cáo sáng tạo và chỉ đạo nghệ thuật	Cả năm	1	
12	Máy livestream (Bộ livestream AIO)	2018	01	Cái		Cả năm	5	
13	Hệ thống phòng xanh (Bộ phòng key 2 màu)	Trung Quốc, 2018	01	Cái		Cả năm	1	
14	Phòng xanh vô cực	Trung Quốc, 2018	01	Cái		Cả năm	1	
15	Đèn led cố định tại trường quay	Trung Quốc, 2018	018	Cái		Cả năm	1	
16	Chân máy quay phim	Trung Quốc, 2018	03	Cái		Cả năm	1	
17	Loa kiểm âm	Trung Quốc, 2018	01	Cái		Cả năm	1	
18	Bàn trộn âm thanh Soundcraft	Trung Quốc, 2018	01	Cái		Cả năm	1	
19	Bàn điều khiển đèn	Trung Quốc, 2018	01	Cái		Cả năm	1	
20	Bộ đàm	Trung Quốc, 2018	04	Cái		Cả năm	1	
21	Mic phỏng vấn định hướng	Trung Quốc, 2018	03	Cái		Cả năm	1	
22	Mic không dây (Micro cài áo)	Trung Quốc, 2018	03	Cái		Cả năm	1	
23	Mic thu âm chuyên dụng SHURE	Trung Quốc, 2018	01	Cái		Cả năm	1	
24	Bộ lưu điện SANTAK	Trung Quốc, 2018	01	Cái		Cả năm	1	
25	Dây cáp tín hiệu	Trung Quốc, 2018	01	Cái		Cả năm	1	
26	Switch HDMI Splitter	Trung Quốc, 2018	02	Cái		Cả năm	1	
27	Thiết bị chuyển tín hiệu VGA – HDMI	Trung Quốc, 2018	01	Cái		Cả năm	1	
28	Phòng Cabin	Việt Nam, 2020	01	Phòng		Cả năm	24	

c/ Trang bị hệ thống phòng học chuyên ngành

STT	Loại phòng học	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy			Ghi chú
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/ môn học	
1	Studio nghệ thuật thị giác	1	90 m ²	Hệ thống ghi hình, chụp hình, thiết bị quay chụp, xử lý ảnh sáng, hậu kỳ, phòng màn, ..	1	Các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành	
2	Phòng thử nghiệm dự án truyền thông quảng cáo	1	90 m ²	Máy tính, Màn hình, Loa vi tính, Kệ để màn hình, ghế, thiết bị xử lý hậu kỳ, máy ion 3D	1	Các đồ án sản xuất chuyên ngành về truyền thông	
3	Phòng máy tính cấu hình cao	1	90 m ²	Máy tính cấu hình cao, cài đặt các phần mềm đồ họa và kết nối mạng	1	Các môn học cơ sở ngành và chuyên ngành hẹp	

6.2. Thư viện

Thư viện trường

Trung tâm Thông tin - Thư viện được thiết kế một tòa nhà 2 tầng (Nhà C) có diện tích sử dụng 3.123 m² bao gồm: kho sách tham khảo tiếng Việt và kho sách tham khảo tiếng Anh, 04 phòng đọc chuyên sâu của các chuyên ngành đào tạo, khu vực đọc sách với 500 chỗ ngồi riêng biệt theo mô hình không gian mở, khu vực nghiên cứu với hệ thống máy tính tra cứu tài liệu, truy cập cơ sở dữ liệu và hỗ trợ học tập theo phương pháp E-learning gồm 200 chỗ ngồi, khu vực đọc báo - tạp chí, 02 phòng hội thảo, 07 phòng học nhóm, 16 máy tính phục vụ bạn đọc tra cứu và sử dụng tài liệu điện tử, 38 máy lạnh công suất lớn nhằm cung cấp sách báo, tài liệu phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu, phát huy tính tích cực chủ động và sáng tạo trong học tập của người học.

Về nguồn tài liệu, hiện nay thư viện có đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài, bao gồm:

- Giáo trình, sách tham khảo, sách tiếng Việt: 3.949 đầu sách tương đương 9.861 bản.
- Giáo trình, sách tham khảo, sách nước ngoài: 1.941 đầu sách tương đương 6.348 bản.

Cơ sở dữ liệu trực đã mua quyền truy cập sachweb.com với hơn 2.800 ebook bao gồm các loại tài liệu đọc trực tuyến như: Giáo trình, kinh tế, công nghệ, Y học, văn hóa xã hội... cùng với Tài nguyên giáo dục mở được kết nối như: tạp chí khoa học Việt Nam trực tuyến; tài nguyên Giáo dục mở Việt Nam; học liệu mở của mạng Giáo dục...

Thư viện Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai tăng cường hợp tác chia sẻ tài liệu với các vị Thông tin - Thư viện Đại học. Các đơn vị liên kết sử dụng tài liệu điện tử, cơ sở dữ liệu trực tuyến như: Trường Đại học Mở - Địa chất Hà Nội, Trường Đại học Hùng Vương Phú Thọ, Trường Đại học Bình Dương, Trường Đại học Thủ Dầu Một, Trường Đại học Đông Á, Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch.

Ngoài ra Thư viện cũng là thành viên của Trung tâm Tri thức số: Kết nối thư viện số dùng chung - Đổi mới sáng tạo là “TRUNG TÂM TRI THỨC SỐ” đầu tiên của hệ thống giáo dục đại học Việt Nam cung cấp tri thức số cho Hệ tri thức Việt số hóa của Chính phủ. Tích hợp tri thức số khoa học quốc gia, khu vực và quốc tế, tối ưu hóa hệ tri thức số quốc gia.

Với việc ứng dụng công nghệ thông tin, hiện Trung tâm TTTV đang sử dụng các phần mềm Quản lý Thư viện tích hợp Libol giúp quản lý bổ sung, biên mục, lưu thông, quản lý tài liệu điện tử, báo tạp chí chuyên ngành và mục lục tra cứu công cộng trực tuyến thông qua cổng thông tin Thư viện số: <https://lib.dntu.edu.vn/>

Trường đã xây dựng cổng thông tin Thư viện số: <https://lib.dntu.edu.vn/> điện tử chia theo các lĩnh vực tạo thuận tiện để bạn đọc tra cứu và sử dụng mọi lúc mọi nơi, chủ yếu là tài liệu về y học, luận văn – luận án, khóa luận tốt nghiệp của trường, sách tham khảo, giáo trình... Nhà Trường đã chú trọng đầu tư xây dựng và phát triển Trung tâm Thông tin - Thư viện với nguồn sách báo, tài liệu phù hợp, đáp ứng cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Qua đó, sinh viên có điều kiện để tự học, tự nghiên cứu, phát huy tính tích cực chủ động và sáng tạo trong học tập của người học.

6.3. Đội ngũ Giảng viên

- Đội ngũ Giảng viên đáp ứng giảng dạy Chương trình đào tạo.

PHẦN B: CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 126 tín chỉ (22 tín chỉ không tích lũy trong chương trình)

1.1. Kiến thức giáo dục đại cương: 45 tín chỉ, 36,59%

1.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 81 tín chỉ, 64,28%

2. Cấu trúc chương trình dạy học

Cấu trúc theo khối kiến thức

STT	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Tên học phần (tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số tiết (LT/TH/TT)					BB/ TC	Điều kiện TQ	Học phần SH	Điều kiện HT
					Tổng	LT	TH	ĐA	TT				
I	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			45									
I.1	Kiến thức chính trị, pháp luật			13									
1	CB70101	Triết học Mác - Lênin	Philosophy of Marxism and Leninism	03	45	45	00	00	00	BB	Không	Không	Không
2	CB70102	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Political Economics of Marxism and Leninism	02	30	30	00	00	00	BB	Không	Không	Không
3	CB70103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Scientific Socialism	02	30	30	00	00	00	BB	Không	Không	Không
4	CB70105	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	History of Vietnamese Communist Party	02	30	30	00	00	00	BB	Không	Không	Không
5	CB70104	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Ideology	02	30	30	00	00	00	BB	Không	Không	Không
6	CB70106	Pháp luật đại cương	Introduction of Laws	02	30	30	00	00	00	BB	Không	Không	Không
I.2	Kiến thức toán và khoa học tự nhiên			02									
7	CB70205	Thống kê ứng dụng	Applied Statistics	02	30	30	00	00	00	BB	Không	Không	Không
I.3	Kiến thức khoa học xã hội			04									

STT	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Tên học phần (tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số tiết (LT/TH/TT)					BB/TC	Điều kiện TQ	Học phần SH	Điều kiện HT
					Tổng	LT	TH	ĐA	TT				
8	CB71101	Môi trường và phát triển bền vững	Environment and sustainable development	02	45	15	30	00	00	BB	Không	Không	Không
9	CB71102	Tâm lý học hành vi	Behavioral psychology	02	45	15	30	00	00	BB	Không	Không	Không
I.4	Kiến thức và kỹ năng ngoại ngữ			16									
I.4.1	Nhóm kiến thức ngoại ngữ bắt buộc và tích lũy			16									
10	CB70305	Intensive English 1	Intensive English 1	04	60	60	00	00	00	BB	Không	Không	Không
11	CB70306	Intensive English 2	Intensive English 2	04	60	60	00	00	00	BB	Không	Không	CB70305
12	CB70307	Intensive English 3	Intensive English 3	04	60	60	00	00	00	BB	CB70305	Không	CB70306
13	CB70308	Intensive English 4	Intensive English 4	04	60	60	00	00	00	BB	CB70306	Không	CB70307
I.4.2	Nhóm kiến thức ngoại ngữ tăng cường đầu vào - không tích lũy trong chương trình			11									
14	CB70301	Key English 1 (**)	Key English 1	03	45	45	00	00	00	BB	Không	Không	Không
15	CB70302	Key English 2 (**)	Key English 2	03	45	45	00	00	00	BB	Không	Không	CB70301
16	CB70303	Key English 3 (**)	Key English 3	03	45	45	00	00	00	BB	Không	Không	CB70302
17	CB70304	English Speaking Community (**)	English Speaking Community	02	30	30	00	00	00	BB	Không	CB70301 CB70302	CB70303

STT	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Tên học phần (tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số tiết (LT/TH/TT)					BB/TC	Điều kiện TQ	Học phần SH	Điều kiện HT
					Tổng	LT	TH	ĐA	TT				
												CB70303	
I.5	Kiến thức và kỹ năng công nghệ thông tin			04									
18	CB70301	Tin học 1	Informatics 1	02	45	15	30	00	00	BB	Không	Không	Không
19	CB70302	Tin học 2	Informatics 2	02	45	15	30	00	00	BB	Không	Không	CB70301
I.6	Kỹ năng mềm, đạo đức nghề nghiệp			06									
20	CB70305	Kỹ năng giao tiếp và tạo dựng quan hệ	Communication skills and relationship building	02	30	30	00	00	00	BB	Không	Không	Không
21	CB70304	Kỹ năng quản lý cảm xúc	Emotional management skills	01	15	15	00	00	00	BB	Không	Không	Không
22	CB70303	Kỹ năng nói trước công chúng	Public speaking skills	01	15	15	00	00	00	BB	Không	Không	Không
23	CB70306	Kỹ năng đàm phán, thương lượng	Negotiation and bargaining skills	02	30	30	00	00	00	BB	Không	Không	Không
I.8	Giáo dục thể chất (Môn bơi lội bắt buộc, còn lại các môn tự chọn - Không tích lũy trong chương trình)			03									
24	CB71401	Giáo dục thể chất 1 – Bơi lội	Physical education 1 - Swimming	01	30	00	30	00	00	BB	Không	Không	Không
25	CB71402	Giáo dục thể chất 2 – Bóng đá	Physical education 1 - Football	01	30	00	30	00	00	TC	Không	Không	Không
26	CB71403	Giáo dục thể chất 2 – Bóng chuyền	Physical education 1 - Volleyball	01	30	00	30	00	00	TC	Không	Không	Không

STT	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Tên học phần (tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số tiết (LT/TH/TT)					BB/TC	Điều kiện TQ	Học phần SH	Điều kiện HT
					Tổng	LT	TH	ĐA	TT				
27	CB71404	Giáo dục thể chất 2 – Cầu lông	Physical education 1 - Badminton	01	30	00	30	00	00	TC	Không	Không	Không
28	CB71405	Giáo dục thể chất 3 – Fitness	Physical education 1 - Fitness	01	30	00	30	00	00	TC	Không	Không	Không
29	CB71406	Giáo dục thể chất 3 – Dancesport	Physical education 1 - Dancesport	01	30	00	30	00	00	TC	Không	Không	Không
30	CB71407	Giáo dục thể chất 3 – Bóng rổ	Physical education 1 - Basketball	01	30	00	30	00	00	TC	Không	Không	Không
31	CB71408	Giáo dục thể chất 3 – Võ thuật	Physical education 1 – Martial arts	01	30	00	30	00	00	TC	Không	Không	Không
I.9	Giáo dục quốc phòng (Không tích lũy trong chương trình)			08									
32	CB70401	Giáo dục quốc phòng - An ninh 1	National Defense Education - 1rd Course	03	45	45		00	00	TC	Không	Không	Không
33	CB70402	Giáo dục quốc phòng - An ninh 2	National Defense Education - 2rd Course	02	30	30		00	00	TC	Không	Không	Không
34	CB70403	Giáo dục quốc phòng - An ninh 3	National Defense Education - 3rd Course	01	30		30	00	00	TC	Không	Không	Không
35	CB70404	Giáo dục quốc phòng - An ninh 4	National Defense Education - 4rd Course	02	60		60	00	00	BB	Không	Không	Không
II	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP			78									
II.1	Kiến thức cơ sở khối ngành			12									

STT	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Tên học phần (tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số tiết (LT/TH/TT)					BB/TC	Điều kiện TQ	Học phần SH	Điều kiện HT
					Tổng	LT	TH	ĐA	TT				
36	TT70101	Ứng dụng AI trong truyền thông	Application of AI in media	02	45	15	30	00	00	BB	Không	Không	Không
37	TT70102	Lý thuyết truyền thông	Communication theory	02	45	15	30	00	00	BB	Không	Không	Không
38	TT70103	Ngôn ngữ truyền thông	Communication language	02	45	15	30	00	00	BB	Không	Không	Không
39	TT70104	Quản trị học	Management	02	45	15	30	00	00	BB	Không	Không	Không
40	TT70105	Nhập môn Truyền thông đa phương tiện	Introduction to Multimedia Communication	02	45	15	30	00	00	BB	Không	Không	Không
41	TT70106	Cơ sở lý luận báo chí và truyền thông	Foundations of Journalism and Communication Theory	02	45	15	30	00	00	BB	Không	Không	Không
II.2	Kiến thức cơ sở ngành			20									
42	TT70107	Thực hành phần mềm ứng dụng I	Application software I	02	45	15	30	00	00	BB	Không	Không	Không
43	TT70108	Thực hành phần mềm ứng dụng II	Application software II	02	45	15	30	00	00	BB	Không	Không	Không
44	TT70109	Truyền thông: Lý thuyết, mô hình và kỹ năng	Communication: Theories Models and Skills	02	45	15	30	00	00	BB	TT70102	Không	TT70106
45	TT70111	Ứng dụng đồ họa đa phương tiện	Multimedia graphics applications	02	45	15	30	00	00	BB	Không	Không	TT70108

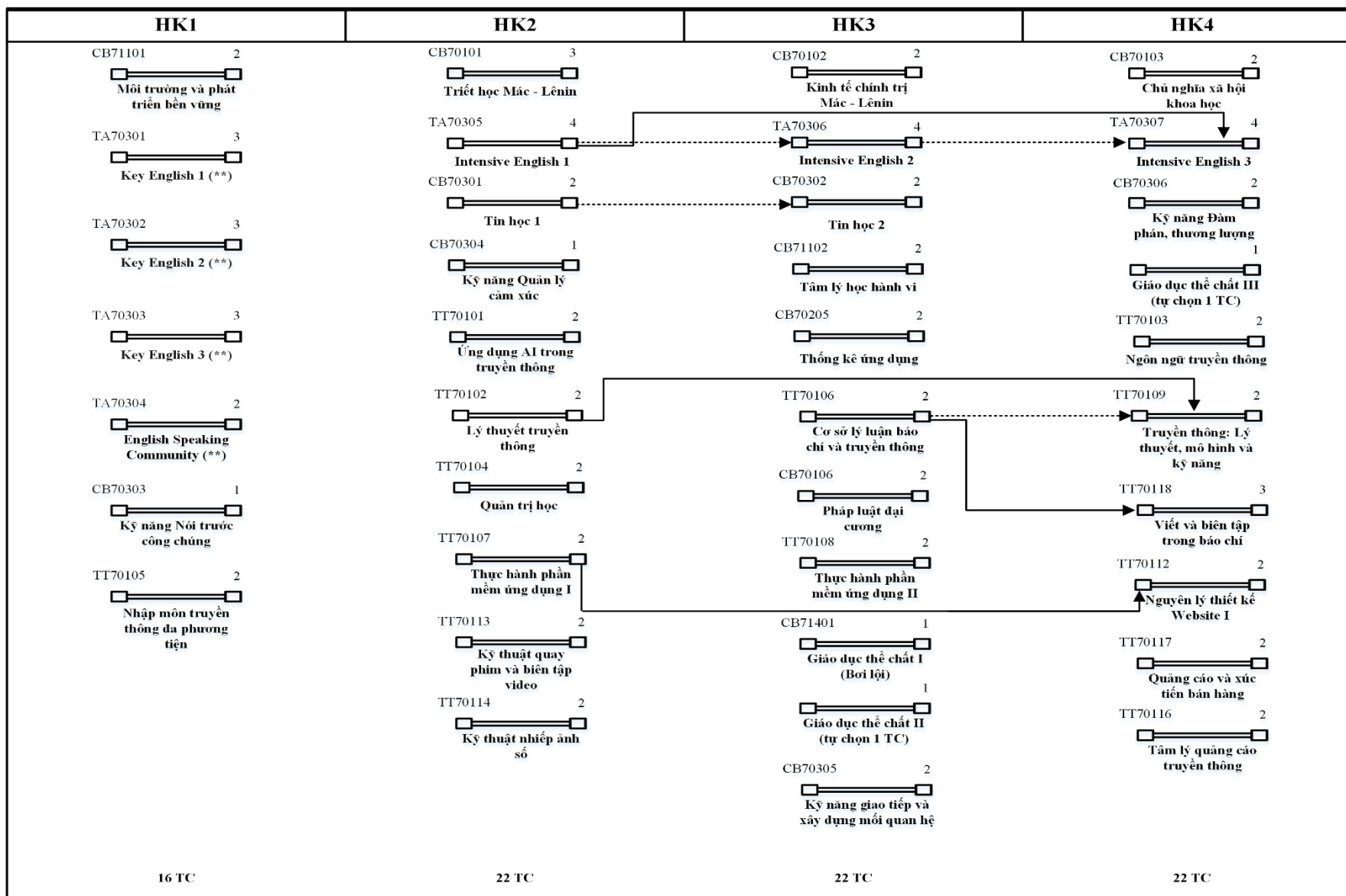
STT	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Tên học phần (tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số tiết (LT/TH/TT)					BB/ TC	Điều kiện TQ	Học phần SH	Điều kiện HT
					Tổng	LT	TH	ĐA	TT				
46	TT70112	Nguyên lý thiết kế Website I	Web design principles I	02	45	15	30	00	00	BB	TT70107	Không	Không
47	TT70113	Kỹ thuật quay phim và biên tập video	Cinematography and video editing techniques	02	60	00	60	00	00	BB	Không	Không	Không
48	TT70114	Kỹ thuật nhiếp ảnh số	Digital photography	02	60	00	60	00	00	BB	Không	Không	Không
49	TT70115	Nguyên lý thiết kế Website II	Web design principles II	02	45	15	30	00	00	BB	Không	Không	TT70112
50	TT70116	Tâm lý quảng cáo truyền thông	Psychology of media advertising	02	45	15	30	00	00	BB	Không	Không	Không
51	TT70117	Quảng cáo và xúc tiến bán hàng	Advertising and sales promotion	02	45	15	30	00	00	BB	Không	Không	Không
II.3	Kiến thức ngành (chung)			18									
52	TT70118	Viết và biên tập trong báo chí	Writing and editing for journalism	03	75	15	60	00	00	BB	TT70106	Không	Không
53	TT70119	Truyền thông quốc tế	Global Media	03	75	15	60	00	00	BB	TT70106	Không	Không
54	TT70120	Tổ chức và quản lý sự kiện	Event Management	03	75	15	60	00	00	BB	Không	Không	Không
55	TT70121	Kỹ thuật trường quay	Studio production	03	75	15	60	00	00	BB	TT70113	Không	Không

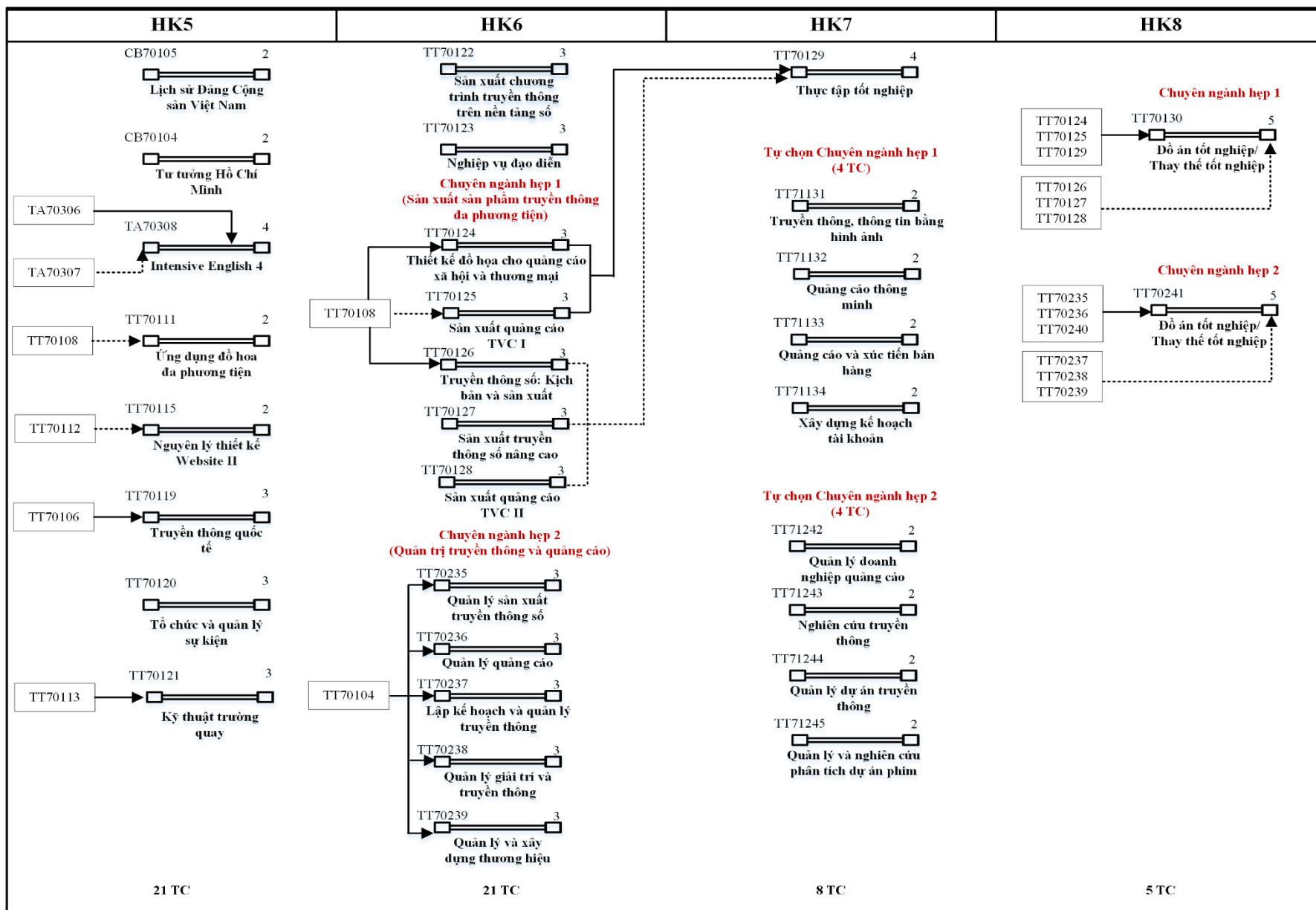
STT	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Tên học phần (tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số tiết (LT/TH/TT)					BB/TC	Điều kiện TQ	Học phần SH	Điều kiện HT
					Tổng	LT	TH	ĐA	TT				
56	TT70122	Sản xuất chương trình truyền thông trên nền tảng số	Production of digital media programs	03	75	15	60	00	00	BB	Không	Không	Không
57	TT70123	Nghề nghiệp đạo diễn	Director profession	03	75	15	60	00	00	BB	Không	Không	Không
II.4	Kiến thức chuyên ngành hẹp (chọn 1 trong 2 hướng)			28									
II.4.1	Chuyên ngành hẹp 1 (Sản xuất sản phẩm truyền thông đa phương tiện)			28									
II.4.1.1	* Các môn bắt buộc			24									
58	TT70124	Thiết kế đồ họa cho quảng cáo xã hội và thương mại	Graphic production for social and commercial advertising	03	75	15	60	00	00	BB	TT70108	Không	Không
59	TT70125	Sản xuất quảng cáo TVC I	Advertisement film production I	03	75	15	60	00	00	BB	Không	Không	TT70108
60	TT70126	Truyền thông số: Kịch bản và sản xuất	Digital media: concepts and production	03	75	15	60	00	00	BB	TT70108	Không	Không
61	TT70127	Sản xuất truyền thông số nâng cao	Advanced digital media production	03	75	15	60	00	00	BB	Không	Không	TT70122
62	TT70128	Sản xuất quảng cáo TVC II	Advertisement film production II	03	75	15	60	00	00	BB	Không	Không	TT70125
63	TT70129	Thực tập tốt nghiệp	Graduation intership	07	420	00	00	00	420	BB	TT70124 TT70125	Không	TT70126 TT70127

STT	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Tên học phần (tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số tiết (LT/TH/TT)					BB/TC	Điều kiện TQ	Học phần SH	Điều kiện HT
					Tổng	LT	TH	ĐA	TT				
													TT70128
64	TT70130	Đồ án tốt nghiệp/thay thế tốt nghiệp	Graduation thesis	05	135	15	00	120	00	BB	TT70124 TT70125 TT70129	Không	TT70126 TT70127 TT70128
II.4.1.2	* Tự chọn			04									
65	TT71131	Truyền thông, thông tin bằng hình ảnh	Visual communication of information	02	45	15	30	00	00	TC	Không	Không	Không
66	TT71132	Quảng cáo thông minh	International advertising	02	45	15	00	30	00	TC	Không	Không	Không
67	TT71133	Quảng cáo và xúc tiến bán hàng	Advertising and sales promotion	02	45	15	00	30	00	TC	Không	Không	Không
68	TT71134	Xây dựng kế hoạch tài khoản	Account planning	02	45	15	00	30	00	TC	Không	Không	Không
II.4.2	Chuyên ngành hẹp 2 (Quản trị truyền thông và quảng cáo)			28									
II.4.2.1	* Các môn bắt buộc			24									
69	TT70235	Quản lý sản xuất truyền thông số	Media Production Management	03	75	15	60	00	00	BB	TT70104	Không	Không
70	TT70236	Quản lý quảng cáo	Advertising management	03	75	15	60	00	00	BB	TT70104	Không	Không

STT	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Tên học phần (tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số tiết (LT/TH/TT)					BB/TC	Điều kiện TQ	Học phần SH	Điều kiện HT
					Tổng	LT	TH	ĐA	TT				
71	TT70237	Lập kế hoạch và quản lý truyền thông	Media planning and management	03	75	15	60	00	00	BB	TT70104	Không	Không
72	TT70238	Quản lý giải trí và truyền thông	Managing entertainment and media	03	75	15	60	00	00	BB	TT70104	Không	Không
73	TT70239	Quản lý và xây dựng thương hiệu	Brand management and building	03	75	15	60	00	00	BB	TT70104	Không	Không
74	TT70240	Thực tập tốt nghiệp	Graduation internship	07	420	00	00	00	420	BB	TT70235 TT70236	Không	TT70237 TT70238 TT70239
75	TT70241	Đồ án tốt nghiệp/thay thế tốt nghiệp	Graduation thesis	05	135	15	00	120	00	BB	TT70235 TT70236 TT70240	Không	TT70237 TT70238 TT70239
II422	*Tự chọn			04									
76	TT71242	Quản lý doanh nghiệp quảng cáo	Advertising business management	02	45	15	00	30	00	TC	Không	Không	Không
77	TT71243	Nghiên cứu truyền thông	Media Research	02	45	15	00	30	00	TC	Không	Không	Không
78	TT71244	Quản lý dự án truyền thông	Media project management	02	45	15	00	30	00	TC	Không	Không	Không
79	TT71245	Quản lý và nghiên cứu phân tích dự án phim	Film project management and research analysis	02	45	15	00	30	00	TC	Không	Không	Không
TỔNG				126	3505	1249	1556	180	420				

3. Lưu đồ chương trình môn học (sơ đồ cây chương trình môn học)





4. Phương pháp đánh giá

Mô tả các phương pháp đánh giá CTĐT áp dụng

STT	Phương pháp đánh giá	Định nghĩa	Kỳ thi áp dụng	Yêu cầu rubric	Ghi chú
1	Trắc nghiệm	Là bài kiểm tra bao gồm các câu hỏi nhiều lựa chọn, người học phải hoàn thành trong thời gian nhất định. Bài kiểm tra có thể thực hiện trên giấy hoặc trên hệ thống học trực tuyến.	Thường kỳ Cuối kỳ	Không	Bài thi trắc nghiệm áp dụng cho các môn lý thuyết đại cương (như môn pháp luật đại cương, môn lý luận chính trị, toán cao cấp...). Hình thức trắc nghiệm có thể kết hợp với hình thức tự luận để áp dụng cho cuối kỳ, với điều kiện tỷ trọng điểm trắc nghiệm không vượt quá 50% tổng điểm của bài thi.
2	Vấn đáp	Là bài kiểm tra trực tiếp tại phòng thi. Người học sẽ trình bày và trả lời các câu hỏi của giảng viên theo chủ đề cho trước.	Thường kỳ Cuối kỳ	Có	
3	Bài tập lớn/Tiểu luận	Là bài kiểm tra cá nhân/nhóm mà trong đó giảng viên giao chủ đề cho người học thực hiện tại lớp hoặc ngoài giờ lên lớp/ở nhà. Sản phẩm để đánh giá là bài tiểu luận (tập tin hoặc bản giấy).	Thường kỳ Cuối kỳ	Rubric cá nhân/nhóm	
4	Thuyết trình	Là bài kiểm tra cá nhân/nhóm mà trong đó giảng viên giao chủ đề cho người học thực hiện tại nhà. Sản phẩm để đánh giá là slide/video thuyết trình, trình bày và hỏi vấn đáp tại lớp	Thường kỳ Cuối kỳ	Rubric cá nhân/nhóm	Với các môn được thiết kế để giúp người học hình thành kỹ năng thuyết trình thì được áp dụng hình thức này cho cuối kỳ.
5	Tự luận	Là bài kiểm tra đánh giá khả năng hiểu, vận dụng kiến thức, kỹ năng để phân tích, đánh giá và giải quyết vấn đề hoặc đưa ra kết luận.	Thường kỳ Cuối kỳ		Bài kiểm tra tự luận có thể áp dụng cho đánh giá thường kỳ đo lường mức độ hiểu và vận dụng của người học được thực hiện trên giấy hoặc trên hệ thống học trực tuyến.

STT	Phương pháp đánh giá	Định nghĩa	Kỳ thi áp dụng	Yêu cầu rubric	Ghi chú
6	Kiểm tra thực địa/ thực tế	Là bài kiểm tra dành cho người học trong các trường hợp cụ thể hoặc nhiệm vụ cụ thể ở nơi làm việc, hoặc là bài kiểm tra đánh giá các kỹ năng và khả năng của người học (đặc biệt chú trọng sự thể hiện chuyên nghiệp) tại nơi làm việc trong một thời gian nhất định.	Thường kỳ Cuối kỳ	Có	
7	Báo cáo	Là bài kiểm tra cá nhân/nhóm giảng viên giao chủ đề cho người học thực hiện tại nhà hoặc tại doanh nghiệp. Sản phẩm để đánh giá là bài nộp (tập tin hoặc bản giấy).	Cuối kỳ	Có	
8	Khóa luận nghiệp	Người học thực hiện khóa luận tốt nghiệp theo quy định và yêu cầu của Nhà trường	Cuối khóa	Có	

PHẦN C: CHƯƠNG TRÌNH KHÁC TRONG KHÓA HỌC

1. Chương trình trải nghiệm

Đây là chương trình đào tạo lấy phần thực hành ứng dụng và thông qua các dự án truyền thông để thực hiện các đồ án. Sinh viên sẽ xây dựng các dự án sản xuất chương trình truyền thông gắn với mục tiêu sử dụng cá nhân để phát triển năng lực cá nhân. Từ học kỳ 2 trở đi, sinh viên bắt đầu được trải nghiệm tại các studio, các công ty truyền thông chuyên nghiệp, để làm quen, tiếp cận với các hoạt động nghề nghiệp. Từ năm thứ hai trở đi, sinh viên có cơ tiếp cận với giám đốc sản xuất chương trình truyền thông đa phương tiện, các nhà sản xuất chương trình truyền thông. Từ năm 3 trở đi sinh viên có một kỳ tập sự nghề nghiệp tại doanh nghiệp. Qua kỳ học này, giúp sinh viên thể hiện bản thân và học hỏi những kiến thức, kỹ năng từ doanh nghiệp làm hành trang cho quá trình phát triển đồ án tốt nghiệp và làm tiền đề để tiếp cận các dự án sản xuất chương trình tại doanh nghiệp.

2. Chương trình dịch vụ, phục vụ cộng đồng

Mục tiêu của đào tạo của chương trình ngành Truyền thông đa phương tiện gắn liền với mục tiêu phục vụ cộng đồng. Những dự án truyền thông được gắn kết các dự án cộng đồng thông qua các đồ án môn học để giáo dục cho sinh viên sự quan tâm đến lợi ích của cộng đồng. Nhằm rèn luyện cho sinh viên các phẩm chất, đạo đức, thái độ, tích lũy kinh nghiệm, kỹ năng, phục vụ cho phẩm chất, đặc trưng. Chương trình được thiết kế đan xen các cuộc thi thiết kế, sản xuất các chương trình gắn kết cộng đồng nhằm tạo cơ hội cho sinh viên tiếp cận các dự án, các cuộc thi. Từ đó, giúp cho sinh tích lũy kinh nghiệm và làm giàu vốn kiến thức trong quá trình hoạt động nghề nghiệp.

3. Chương trình tiềm ẩn

Đây là chương trình có tính định hướng ứng dụng cao, sinh viên được học tập và trải nghiệm tại các công ty truyền thông, giải trí, các đài truyền hình, các hãng phim, ... ngoài ra trong chương trình đào tạo, sinh viên được tiếp cận với chương trình học tập và trải nghiệm tại nước ngoài. Và kết quả sẽ được xét điểm trong chương trình đào tạo. Không gian học tập được bố trí hợp lý, giữa các phòng học thực hành và lý thuyết, khu vực trải nghiệm và sản xuất chương trình truyền thông cho sinh viên. Ngoài ra các câu lạc bộ truyền thông góp phần giúp sinh viên tham gia các sân chơi có tính nghề nghiệp. Trong khuôn viên nhà trường có hệ thống xanh phù hợp cho vui chơi sinh hoạt cộng đồng. Lối đi bộ, thang máy dành cho người khuyết tật một cách thuận lợi.

PHẦN D: HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Sinh viên được Ban chủ nhiệm lớp theo dõi kế hoạch học tập, xây dựng kế hoạch học tập theo từng học kỳ, xây dựng các kế hoạch hoạt động ngoại khóa, phục vụ cộng đồng. Mỗi lớp được thiết kế riêng một sổ tay học tập.

Ngoài ra Khoa sẽ xây dựng kế hoạch tham quan ngoại khóa tại doanh nghiệp, trải nghiệm tại các phòng ban, trung tâm truyền thông của Nhà trường, tham gia các hoạt động thực tập nghề nghiệp dưới sự giám sát của Khoa và Nhà trường, và thực hiện các dự án tốt nghiệp gắn liền với doanh nghiệp thân hữu với Nhà trường.

Đồng Nai, ngày 25 tháng 11 năm 2023

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

(Đã ký)

TS. Nguyễn Thúy Lan Chi

TRƯỞNG PHÒNG ĐẠI HỌC

(Đã ký)

TS. Quách An Bình